GIA TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

	Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
1	Management Fund Company name:	VietFund Management Company
	Tên Ngân hàng giám sát:	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**
2	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
	Tên Quỹ:	**Quỹ ETFVN30**
3	Fund name:	VFMVN30 ETF
4	**Kỳ báo cáo:**	**Từ ngày 05 tháng 03 năm 2015 đến ngày 12 tháng 03 năm 2015**
	Reporting period:	From 05 Mar 2015 to 12 Mar 2015

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	194,695,544,683	194,294,387,579
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	963,839,330	961,853,404
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,638.39	9,618.53
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	193,076,705,227	194,695,544,683
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	955,825,273	963,839,330
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,558.25	9,638.39
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ *Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period*	-80.14	19.86
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*		
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	239,580,605,417	239,580,605,417
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	178,328,820,124	178,328,820,124
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	9,600	9,500
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	9,500	9,600
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	-100	100
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	-58.25	-38.39
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-0.61%	-0.40%
B.5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	10,400	10,400
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,900	8,900

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc khối Nghiệp vụ Ngân hàng

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc